

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày: 10 - 7 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàn và Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 26/2025/TLST- KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-KDTM ngày 13/6/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty C2; địa chỉ: Tầng I cao ốc S số C, T phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Nhật M (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2025). Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH S; địa chỉ: Số A đường số E tổ A, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1984; chức danh - Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm giám đốc; địa chỉ: Ô, DC C, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1984; địa chỉ: Ô khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

2. Ông Phạm Xuân N, sinh năm 1987; địa chỉ: Ô khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hà Nhật M trình bày:*

Công ty C2 (sau đây gọi tắt là “Công ty C2”) là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là “Công ty S”) là khách hàng thuê tài chính của Công ty C2.

Do Công ty S có nhu cầu trong hoạt động kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C2 tài trợ tài chính nên hai bên đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C240309701 ngày 15/3/2024 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng thuê”). Theo đó, tài sản mà Công ty S có nhu cầu thuê tài chính là: Ô tô tải (thùng kín), hiệu ISUZU, biển số 51D – 928.33 (sau đây gọi tắt là “Tài sản thuê”).

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty S theo Hợp đồng thuê tài chính nêu trên, Công ty C2 chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Phạm Văn C và ông Phạm Xuân N ký vào ngày 15/3/2024. Theo đó, trường hợp Công ty S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê thì ông Phạm Văn C và ông Phạm Xuân N cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty S.

Để thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên, Công ty C2 đã ký hợp đồng mua bán số C240309701-PC ngày 15/3/2024 với Công ty S để mua tài sản nêu trên và cho chính Công ty S thuê lại tài sản này. Đây là hình thức cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty S đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê vào ngày 15/3/2024.

Tổng giá trị của các tài sản thuê, số tiền mà Công ty S đã trả trước (tiền trả trước), số tiền mà Công ty C2 tài trợ (Giá trị thuê) và thời hạn thuê của Hợp đồng cho thuê cụ thể như sau như:

- Hợp đồng thuê: C240309701; Số tiền mua tài sản thuê: 700.000.000 đồng; bên thuê trả trước: 175.000.000 đồng; công ty C2 tài trợ số tiền: 525.000.000 đồng. biên độ: 6.1%; lãi suất: 9%, thời hạn thuê 48 tháng.

Lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C2 cộng với biên độ là 6.1%. Theo đó, mức lãi suất tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 9%/năm.

Hàng tháng, Công ty S phải thanh toán tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc

và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C2 đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty S trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C2 vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu... đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C2 đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty S bồi thường thiệt hại (nếu có).

Đến kỳ thanh toán ngày 25/11/2024, Công ty S đã không thanh toán cho Công ty C2 đúng hạn. Mặc dù Công ty C2 đã cố gắng liên hệ, nhắc nợ nhiều lần, yêu cầu thanh toán nhưng vẫn không nhận được sự hợp tác từ phía Công ty S.

Ngày 21/01/2025, Công ty C2 đã phát hành thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, do Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê. Theo đó yêu cầu Công ty S thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 21/01/2025 (ngày chấm dứt Hợp đồng) là 551.248.017 đồng.

Kể từ ngày Công ty C2 phát hành thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, đến nay Công ty S không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty C2. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C2.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc Công ty S thanh toán cho Công ty C2 số tiền thuê còn nợ tạm tính đến ngày 10/7/2025 là: 565.735.981 đồng, trong đó:

- + Tổng số tiền nợ gốc: 448.437.500 đồng.
- + Tổng số tiền nợ lãi trong hạn: 102.810.517 đồng.
- + Tổng số tiền nợ lãi chậm trả: 14.487.964 đồng.

Buộc Công ty S thanh toán cho Công ty C2 tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 11/7/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

- Trường hợp Công ty S không thanh toán đầy đủ số tiền nợ nêu trên, buộc Công ty S giao trả tài sản thuê cho Công ty C2 để thanh lý, cần trừ vào số tiền thuê

mà Công ty S còn nợ, cụ thể là tài sản: Ô tô tải (thùng kín), hiệu ISUZU, biển số 51D – 928.33.

- Trường hợp Công ty S không giao trả tài sản thuê hoặc số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ, buộc ông Phạm Văn C và ông Phạm Xuân N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C2 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

** Bị đơn Công ty S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Văn C1, ông Phạm Xuân N: Đã được Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập họp lệ và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 112, Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 13 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về hoạt động của Công ty C2 và Công ty cho thuê tài chính; Điều 335, Điều 342 Bộ Luật Dân sự năm 2015, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn Công ty C2 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S thanh toán khoản nợ theo hợp đồng cho thuê tài chính số C240309701 ký ngày 15/3/2024. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”. Bị đơn Công ty TNHH S có địa chỉ trụ sở tại thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

[1.2] Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hợp đồng cho thuê tài chính: Căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty C2 số 67a/GP-NHNN ngày 31/10/2017 của Ngân hàng N1 thì Công ty C2 có chức năng hoạt động cho thuê tài chính, mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính. Ngày 15/3/2024, Công ty C2 và Công ty S ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C240309701. Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết nêu trên có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 117, 118, 119 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 113 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 nên đây là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo nội dung đã thỏa thuận.

Căn cứ hợp đồng cho thuê tài chính giữa các bên đã ký kết, lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cùng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định bị đơn đã thuê tài sản của nguyên đơn và hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền thuê đến ngày 10/7/2025 là 565.735.981 đồng, trong đó tiền nợ gốc 448.437.500 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 102.810.517 đồng; tiền nợ lãi chậm trả 14.487.964 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả nợ, cho đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn mặc dù nguyên đơn đã nhắc nhở nhiều lần và tạo điều kiện trả nợ cho bị đơn. Việc vi phạm của bị đơn trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ ngay khi án có hiệu lực pháp luật với số tiền thuê còn nợ nói trên là có căn cứ pháp luật.

Bị đơn còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 11/7/2025 tính trên nợ gốc còn lại với mức lãi suất như thỏa thuận trong hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc là phù hợp quy định tại Điều 269, Điều 270, Điều 271 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 91, Điều 112, Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.2] Xét công ty C2 yêu cầu Công ty TNHH S giao trả tài sản thuê để thanh lý, thu hồi nợ trong trường hợp Công ty TNHH S không thanh toán đầy đủ số tiền thuê nêu trên. Nếu sau khi thanh lý tài sản thuê mà công ty C2 vẫn chưa thu đủ nợ thì Công ty TNHH S có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho đến khi trả xong các khoản nợ. Căn cứ Điều 26 của hợp đồng cho thuê tài chính giữa các bên và Khoản 8, khoản 9 Điều 17 Nghị Định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của công ty C2 và công ty cho thuê tài chính, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của công ty C2.

Về biện pháp bảo đảm: Đối với hợp đồng cho thuê tài chính số C240309701 ký ngày 15/03/2024 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm – Bộ tư pháp vào ngày 28/3/2024 và có thư bảo lãnh cá nhân ngày 15/3/2024 của ông Phạm Văn C, ông Phạm Xuân N đã ký.

Xét, tài sản thuê đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại các Điều 292, 293, 298, 329 Bộ luật Dân sự năm 2015; đồng thời các bên đã ký kết thư bảo lãnh trên cơ sở tự nguyện, được lập thành văn bản là đúng quy định của pháp luật tại Điều 335, 336, 338 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở pháp luật. Do đó công ty C2 yêu cầu trường hợp Công ty TNHH S không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ trên thì ông Phạm Văn C, ông Phạm Xuân N có trách nhiệm thanh toán

cho Công ty C2 số tiền còn nợ theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký kết là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty S phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty C2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 335, 336, 339, 342 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Áp dụng Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về của công ty C2 và công ty cho thuê tài chính.

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” của nguyên đơn Công ty C2 đối với bị đơn Công ty TNHH S.

Buộc Công ty TNHH S thanh toán cho Công ty C2 số tiền thuê còn nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C240309701 ký ngày 15/3/2024 tính đến ngày 10/7/2025 là 565.735.981 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 448.437.500 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 102.810.517 đồng; tiền nợ lãi chậm trả 14.487.964 đồng.

Công ty TNHH S còn phải thanh toán tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 11/7/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp Công ty TNHH S không thanh toán đủ số tiền nêu trên thì Công ty TNHH S có nghĩa vụ giao trả tài sản thuê là: Ô tô tải (thùng kín), hiệu ISUZU, biển số 51D – 928.33, số khung: RLE1KR77HMVA00672, số máy: 145L18.

Trường hợp Công ty TNHH S không thanh toán đủ số tiền nêu trên cho công ty C2 thì ông Phạm Văn C và ông Phạm Xuân N phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho công ty C2 theo thư bảo lãnh cá nhân đã ký kết.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH S phải chịu 26.629.439 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty C2 số tiền 13.097.315 (mười ba triệu không trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm mười lăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu số 0007988 ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 16;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Linh